

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/QĐ-TTg Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 1

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg
Ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục,
thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 3 như sau:

“1. Thẻ đi lại doanh nhân APEC, gọi tắt là thẻ ABTC, là một loại thẻ được cấp cho doanh nhân, cho phép nhập cảnh vào các nền kinh tế thành viên APEC mà không cần xin thị thực.

2. Doanh nhân Việt Nam là những người có quốc tịch Việt Nam, đang làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thông tin trên thẻ ABTC

1. Thẻ ABTC có các thông tin sau: ảnh chân dung, họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số thẻ, ngày hết hạn thẻ, chữ ký, số hộ chiếu, thông tin các nền kinh tế thành viên đồng ý cho nhập cảnh.

2. Thông tin ghi trên thẻ ABTC phải phù hợp với thông tin của hộ chiếu đang sử dụng.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm sử dụng thẻ ABTC

1. Doanh nhân Việt Nam được cấp thẻ ABTC có trách nhiệm sử dụng thẻ trong việc đi lại để thực hiện các hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc tham dự các hội nghị, hội thảo và các mục đích kinh tế khác tại các nền kinh tế thành viên.

2. Doanh nhân Việt Nam được cấp thẻ ABTC có trách nhiệm giữ gìn và bảo quản thẻ; không được tự ý tẩy, xóa, sửa chữa hoặc làm sai lệch hình thức, thông tin ghi trên thẻ; không được dùng thẻ vào việc vi phạm pháp luật.

3. Doanh nhân Việt Nam được cấp thẻ ABTC phải tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú và các quy định khác liên quan đến hoạt động của doanh nhân tại các nền kinh tế thành viên.

4. Doanh nhân nước ngoài sử dụng thẻ ABTC phải tuân thủ quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

5. Doanh nhân Việt Nam nếu không còn giữ chức vụ trong văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC nêu tại Điều 9 Quyết định này phải có trách nhiệm trả nộp lại thẻ ABTC cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Điều kiện được xem xét cấp thẻ ABTC

1. Điều kiện đối với cơ quan, tổ chức nơi doanh nhân đang làm việc:

Có nhu cầu cử doanh nhân đi lại ngắn hạn tới các nền kinh tế thành viên APEC để tham dự các hội nghị, hội thảo, cuộc họp thường niên hoặc để thực hiện các hoạt động phát triển doanh nghiệp.

2. Điều kiện đối với doanh nghiệp nơi doanh nhân đang làm việc:

a) Doanh nghiệp đã có thời gian hoạt động liên tục từ 12 tháng trở lên, chấp hành đúng quy định của pháp luật về thương mại, thuế, hải quan, lao động, bảo hiểm xã hội và các quy định pháp luật liên quan khác;

b) Có nhu cầu cử doanh nhân đi lại ngắn hạn đến các nền kinh tế thành viên APEC để thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp.

3. Điều kiện đối với doanh nhân đề nghị cấp thẻ ABTC:

a) Từ đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Đang làm việc, giữ chức vụ thực tế tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp từ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm đề nghị cho phép sử dụng thẻ ABTC;

c) Đóng bảo hiểm xã hội tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo chức vụ đề nghị cấp thẻ ABTC từ 12 tháng trở lên;

d) Không thuộc các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Đối tượng được xem xét cấp thẻ ABTC

1. Doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc các doanh nghiệp;

b) Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

c) Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng có liên quan đến hoạt động hợp tác hoặc phát triển doanh nghiệp tại các nền kinh tế thành viên APEC; Trưởng chi nhánh của doanh nghiệp; Kế toán trưởng.

d) Trợ lý của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của Chủ tịch Công ty do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc doanh nghiệp trực thuộc các tổ chức chính trị - xã hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Trưởng ban, Phó Trưởng

ban, Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng thuộc Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

3. Doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị; thành viên công ty hợp danh; Chủ tịch công ty; Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc doanh nghiệp;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc hợp tác xã hoặc liên hợp tác xã;

c) Trưởng phòng có liên quan đến hoạt động hợp tác hoặc phát triển doanh nghiệp tại các nền kinh tế thành viên APEC; Trưởng chi nhánh của doanh nghiệp; Kế toán trưởng.

4. Doanh nhân đang làm việc tại các tổ chức tín dụng được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam:

a) Các tổ chức tín dụng có trên 50% phần vốn nhà nước: Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc; Trưởng ban, Phó Trưởng ban có liên quan đến hoạt động hợp tác hoặc phát triển doanh nghiệp tại các nền kinh tế thành viên APEC; Trưởng chi nhánh của tổ chức tín dụng.

b) Các tổ chức tín dụng có dưới 50% phần vốn nhà nước: Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc các tổ chức tín dụng; Trưởng ban có liên quan đến hoạt động hợp tác hoặc phát triển doanh nghiệp tại các nền kinh tế thành viên APEC; Trưởng chi nhánh của tổ chức tín dụng.

5. Cán bộ, công chức có nhiệm vụ tham dự các hội nghị, hội thảo, cuộc họp và các hoạt động về hợp tác, phát triển kinh tế của APEC.

6. Trưởng đại diện, Phó Trưởng đại diện cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC.

7. Chức vụ tương đương với các chức vụ được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Thẩm quyền xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét cho phép sử dụng thẻ đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 9 Quyết định này đang làm việc tại các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

a) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với doanh nhân đang làm việc tại các tổ chức tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 9 Quyết định này.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với: doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán; Chủ tịch Hội đồng thành viên các tập đoàn, tổng công ty, Chủ tịch công ty do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên các tập đoàn, tổng công ty, Chủ tịch công ty do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm xem xét cho phép sử dụng thẻ đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 9 Quyết định này đang làm việc tại các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền thành lập của Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC trong trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định này đang làm việc tại các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

4. Người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương hoặc lãnh đạo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định này.

5. Trong trường hợp đặc biệt, cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định việc cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với doanh nhân.

6. Đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm ký văn bản hoặc giao cho cấp phó ký văn bản cho phép doanh nhân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được sử dụng thẻ ABTC.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Thủ tục cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với doanh nhân quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 9 Quyết định này

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có doanh nhân quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 9 Quyết định này và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC cho doanh nhân theo hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan chuyên môn của bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức chính trị - xã hội, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

2. Hồ sơ gồm:

a) Bản điện tử hoặc bản chính văn bản đề nghị cho phép sử dụng thẻ ABTC do lãnh đạo của cơ quan, tổ chức hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm về nhân sự theo mẫu CV01a tại Phụ lục.

b) Bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực Quyết định cử cán bộ đi công tác hoặc các giấy tờ, tài liệu chứng minh nhiệm vụ tham dự các hội nghị, hội thảo, cuộc họp và các hoạt động về hợp tác, phát triển kinh tế của APEC. Trường hợp bản sao không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

3. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan chuyên môn của bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức chính trị - xã hội, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tiếp nhận, xử lý. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì cơ quan chuyên môn của bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức chính trị - xã hội, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo mẫu CV03 tại Phụ lục.

4. Trong thời hạn 12 ngày, cơ quan chuyên môn của bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức chính trị - xã hội, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xem xét, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC theo mẫu CV06 tại Phụ lục đối với trường hợp doanh nhân đủ điều kiện hoặc có văn bản trả lời đối với trường hợp doanh nhân không đủ điều kiện.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

6. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC có thể đăng ký nhận kết quả trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

7. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thể cử người đi nộp hồ sơ và nhận kết quả thay cho doanh nhân.

8. Đối với những giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ đã có trong các cơ sở dữ liệu mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết có thể khai thác được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải nộp các giấy tờ đó.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Thủ tục cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với doanh nhân quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định này

1. Doanh nghiệp có doanh nhân quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC cho doanh nhân theo hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Hồ sơ gồm:

a) Bản điện tử hoặc bản chính văn bản đề nghị cho phép sử dụng thẻ ABTC do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm về nhân sự theo mẫu CV01a tại Phụ lục.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực hợp đồng thương mại của doanh nghiệp hoặc của các đơn vị thành viên của doanh nghiệp ký kết với đối tác của nền kinh tế thành viên APEC có thời hạn không quá 02 năm tính đến thời điểm đề nghị được sử dụng thẻ ABTC, kèm theo các văn bản thể hiện hợp đồng, tài liệu ký kết, hợp tác đã được thực hiện. Nếu các văn bản bằng tiếng nước ngoài phải dịch công chứng hoặc chứng thực sang tiếng Việt. Trường hợp chưa có hợp đồng thương mại thì phải có giấy tờ chứng minh nhu cầu hợp tác với đối tác của nền kinh tế thành viên APEC hoặc phát triển thị trường tại các nền kinh tế thành viên APEC;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực quyết định bổ nhiệm chức vụ của doanh nhân. Trường hợp bản sao không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực báo cáo tài chính trong năm gần nhất của doanh nghiệp đã nộp cho cơ quan thuế.

3. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận, xử lý. Trường hợp hồ sơ chưa

hợp lệ thì cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo mẫu CV03 tại Phụ lục.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chuyển cho các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an để xác minh những thông tin liên quan đến doanh nghiệp và doanh nhân đề nghị cho phép sử dụng thẻ ABTC. Trường hợp phát sinh những vấn đề phức tạp, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi các cơ quan khác để xác minh.

5. Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị từ cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an có văn bản trả lời về kết quả xác minh, nếu không có văn bản trả lời thì coi như đồng ý và phải chịu trách nhiệm về việc này. Trong trường hợp phát sinh phải xác minh nhiều nơi thì các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an có văn bản trao đổi với cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để gia hạn thời gian trả lời kết quả xác minh, thời gian gia hạn không quá 15 ngày.

6. Trên cơ sở xác minh của các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an và xét năng lực sản xuất kinh doanh, khả năng, kế hoạch hợp tác của doanh nghiệp với đối tác của nền kinh tế thành viên, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC theo mẫu CV06 tại Phụ lục đối với trường hợp đủ điều kiện hoặc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản trả lời đối với trường hợp không đủ điều kiện.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7a. Trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu nghi vấn, ngoài những thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị cơ quan, doanh nghiệp cung cấp thêm các tài liệu liên quan để xem xét. Nếu quá thời hạn 01 tháng mà cơ quan, doanh nghiệp không cung cấp được tài liệu thì cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không giải quyết hồ sơ.

8. Doanh nghiệp đề nghị cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC có thể đăng ký nhận kết quả trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

9. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì doanh nghiệp có thể cử người đi nộp hồ sơ và nhận kết quả thay cho doanh nhân.

10. Đối với những giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ đã có trong các cơ sở dữ liệu mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết có thể khai thác được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải nộp các giấy tờ đó.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Cấp mới thẻ ABTC

1. Các trường hợp cấp mới thẻ ABTC gồm:

- a) Cấp thẻ lần đầu;
- b) Thẻ cũ đã hết giá trị sử dụng;
- c) Doanh nhân đã được cấp lại thẻ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Quyết định này;
- d) Doanh nhân có sự thay đổi về thông tin nhân thân;
- đ) Doanh nhân có sự thay đổi về chức vụ công tác hoặc nơi công tác;
- e) Doanh nghiệp có sự thay đổi về loại hình, tên gọi;
- g) Doanh nhân đã chấp hành xong bản án của Tòa án;
- h) Doanh nghiệp có sự thay đổi trụ sở sang tỉnh, thành phố khác trực thuộc trung ương.

2. Hồ sơ gồm:

- a) 01 tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC theo mẫu TK06a tại Phụ lục, có xác nhận và đóng dấu giáp lai ảnh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ủy quyền hoặc cơ quan tổ chức cán bộ của các ngành kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hoạt động của các doanh nghiệp;
- b) 02 ảnh mới chụp, cỡ 3cm x 4cm, đầu để trần, mặt nhìn thẳng, không đeo kính, phong nền màu trắng;
- c) Bản chính văn bản đề nghị cấp thẻ ABTC do lãnh đạo của cơ quan, tổ chức hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được